



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính riêng

*Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **983.250.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản
- + Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty Cp Dầu Cá Châu Á

Từ ngày 22/12/2015 Công ty đã chấm dứt quyền kiểm soát tại Công ty Cp Dầu cá Châu Á. Khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 108/GCN - UBCK do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp ngày 25/12/2015, Công ty đăng ký chào bán 98.325.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền. Theo quyết định 209/QĐ-UBCK ngày 01/03/2016 của Chủ tịch UBCK Nhà nước chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng đến hết ngày 22/04/2016.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông: Lê Xuân Quế	Thành viên	
Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên	
Ông: Phạm Đình Nam	Thành viên	
Ông: Lê Văn Chung	Thành viên	
Ông: Trần Hải Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/05/2015
Bà : Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/05/2015
Ông: Ông Lê Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2015
Bà : Lê Thị Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2015
Ông: Trương Công Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Đình Lịch	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Hoàng Cương	Trưởng ban
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông: Lê Thanh Dũng	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

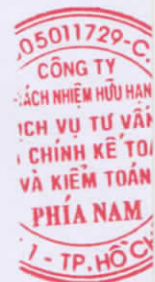
Ông: Lê Xuân Định

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



LÊ THANH THUẬN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

Số : 194/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Phó Tổng giám đốc****Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn****Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.089.422.654.912	1.159.975.923.761
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	339.343.293.195	66.127.208.356
111	1. Tiền		294.965.293.195	38.827.208.356
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.378.000.000	27.300.000.000
120	H. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	317.300.000.000	21.483.381.051
121	1. Chứng khoán kinh doanh			21.483.381.051
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		317.300.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		883.883.049.072	533.238.928.728
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	412.442.552.562	344.518.635.604
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		335.553.627.628	133.674.499.167
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	180.439.801.773	90.781.882.406
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(44.552.932.891)	(35.736.088.449)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	546.987.042.221	522.603.592.270
141	1. Hàng tồn kho		546.987.042.221	522.603.592.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.909.270.424	16.522.813.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	1.314.753.780	1.457.142.127
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			14.952.021.917
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	594.516.644	113.649.312
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

03031

CÔNG TY
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN ĐA QUỐC
- D. I.

- T. Đ. Đ.

050501172

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
MỤC VỤ TƯ
VẤN CHẾ ĐỘ
VÀ KIỂM T
PHÍA N

- TP. H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		777.680.501.597	790.676.419.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.083.432.450	12.985.113.749
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	2.083.432.450	12.985.113.749
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		399.912.334.824	536.306.373.825
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	275.349.975.516	309.037.458.526
222	- Nguyên giá		408.190.451.293	408.756.237.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132.840.475.777)	(99.718.778.769)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09		144.954.147.787
225	- Nguyên giá			160.500.082.606
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(15.545.934.819)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	124.562.359.308	82.314.767.512
228	- Nguyên giá		125.931.910.719	84.163.336.291
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.369.551.411)	(1.848.568.779)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	10.641.737.118	110.509.966.651
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.641.737.118	110.509.966.651
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	364.677.669.747	127.974.660.266
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.816.000.000	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.319.500.000	122.209.500.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	9.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.457.830.253)	(3.234.839.734)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		365.327.458	2.900.304.755
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	365.327.458	2.900.304.755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.867.103.156.509	1.950.652.343.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.784.043.035.173	1.322.758.977.072
310	I. Nợ ngắn hạn		1.641.253.035.173	1.216.236.504.753
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	210.706.991.831	207.820.569.986
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.398.641.335	19.018.492.774
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	8.217.170.785	3.965.087.405
314	4. Phải trả người lao động		21.527.489.783	19.275.731.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	21.916.902.374	17.913.304.369
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	1.345.284.014.720	944.006.494.418
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.201.824.345	4.236.824.345
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		142.790.000.000	106.522.472.319
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16		195.551.194
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	142.790.000.000	106.326.921.125
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	1.083.060.121.336	627.893.365.935
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.083.060.121.336	627.893.365.935
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		983.250.000.000	456.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		983.250.000.000	456.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.266.800.000	17.668.800.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.098.818.751	22.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.444.502.585	132.125.747.184
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.071.747.184	41.706.435.919
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.372.755.401	90.419.311.265
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.867.103.156.509	1.950.652.343.007

303141
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
 - T. ĐỒNG THÁP
 011729-C
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
 KIỂM TOÁN GIÁ NĂM
 TP. HỒ CHÍ MINH

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN PHƯỚC MINH



LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.134.564.670.811	2.126.795.218.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	29.081.677.051	6.834.488.807
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.105.482.993.760	2.119.960.729.864
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.820.420.416.579	1.861.845.220.974
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.062.577.181	258.115.508.890
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	49.044.324.196	19.339.957.802
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	114.425.450.777	63.021.717.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		79.207.921.698	52.371.597.186
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	107.215.671.641	81.278.527.972
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	36.791.602.022	31.688.146.847
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.674.176.937	101.467.074.241
31	11. Thu nhập khác	VI.07	709.995.409	209.031.514
32	12. Chi phí khác	VI.08	5.694.843.493	443.682.171
40	13. Lợi nhuận khác		(4.984.848.084)	(234.650.657)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.689.328.853	101.232.423.584
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	13.316.573.452	10.813.112.319
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.372.755.401	90.419.311.265

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.689.328.853	101.232.423.584
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		32.588.170.796	39.057.022.814
03	2. Các khoản dự phòng		7.039.834.961	5.699.107.712
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.568.013.768)	(710.788.433)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.425.797.577)	(4.939.966.869)
06	5. Chi phí lãi vay		79.207.921.698	52.371.597.186
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.531.444.963	192.709.395.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(334.088.128.902)	164.506.408.848
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.383.449.951)	(300.202.991.578)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.395.929.760)	(191.420.692.910)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.677.365.644	(361.738.300)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		21.483.381.051	(8.118.517.770)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.207.921.698)	(52.371.597.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(11.298.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.000.000)	(38.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237.418.238.653)	(195.309.530.902)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.621.338.000)	(692.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		249.424.589.000	15.584.487.358
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(317.300.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(234.926.000.000)	(1.040.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.658.415.267	4.046.411.199
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(333.764.333.733)	17.898.898.557

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		399.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.083.217.959.167	2.515.266.010.480
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.588.384.532.470)	(2.322.834.395.516)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(49.366.703.011)	(15.671.920.419)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.000.000)	(36.717.977.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		844.390.723.686	140.041.717.095
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		273.208.151.300	(37.368.915.250)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.127.208.356	103.521.029.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.933.539	(24.905.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		339.343.293.195	66.127.208.356

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

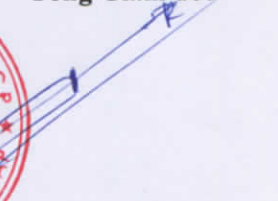
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN PHƯỚC MINH

LÊ XUÂN ĐỊNH

LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **983.250.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	75,35%

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cp Dầu cá Châu Á	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	50,00%

Từ ngày 22/12/2015 Công ty đã chấm dứt quyền kiểm soát tại Công ty Cp Dầu cá Châu Á. Khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2015) tiếp theo.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	412.152.665	483.689.005
Tiền gửi không kỳ hạn	294.553.140.530	38.343.519.351
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	44.378.000.000	27.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.378.000.000	27.300.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	339.343.293.195	66.127.208.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu			21.483.381.051	26.107.880.000
+ ASM			21.483.381.051	26.107.880.000
Cộng			21.483.381.051	26.107.880.000

Ghi chú: Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh: bán cổ phiếu ASM

+ Về số lượng: 3.187.590 cổ phiếu 8190

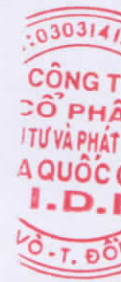
+ Về giá trị gốc: 21.483.381.051 VND

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	317.300.000.000	317.300.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	317.300.000.000	317.300.000.000		
b2) Dài hạn				
Cộng	317.300.000.000	317.300.000.000		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con	334.816.000.000	1.660.593.000.000		
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	1.660.593.000.000		
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)	32.890.000.000			
				(132.979.877)
				(132.979.877)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21.319.500.000		122.209.500.000		(3.234.839.734)
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản (*)			68.000.000.000		
+ Công ty Cp Dầu Cá Châu Á (*)	21.319.500.000	(1.324.850.376)	21.319.500.000		(3.172.550.825)
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)			32.890.000.000		(62.288.909)
Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000		9.000.000.000		
+ Công ty Cp Nhựt Hồng (*)	10.000.000.000		9.000.000.000		
Cộng	366.135.500.000	1.660.593.000.000	131.209.500.000	(1.457.830.253)	(3.234.839.734)

Ghi chú:

(*) Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	21.360.816.186	43.835.619.693
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	72,80%	75,35%	16.334.628	(216.056.919)

- Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cp Dầu Cá Châu Á	50,00%	10.758.353.033	(7.457.118.838)

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	412.442.552.562	344.518.635.604
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	103.979.426.201	
+ LLC"MEKONG FOOD"	56.646.176.750	53.938.767.055
+ Đối tượng khác	251.816.949.611	290.579.868.549
b) Dài hạn		
Cộng	412.442.552.562	344.518.635.604

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	41.600.000	11.109.354.688
+ Công ty Cp Dầu Cá Châu Á	Công ty liên kết	29.793.265.400	5.157

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	180.439.801.773	264.000.000	90.781.882.406	158.400.000
Tạm ứng	138.164.340.205		28.440.790.530	
Cho mượn	5.268.706.722		5.415.210.833	
Các khoản chi hộ	14.331.105.114		14.087.654.434	
Phải thu khác	22.675.649.732	264.000.000	42.838.226.609	158.400.000
b) Dài hạn	2.083.432.450		12.985.113.749	
Ký cược, ký quỹ	2.083.432.450		12.985.113.749	
Cộng	182.523.234.223	264.000.000	103.766.996.155	158.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.378.487.500	2.813.546.250	8.930.241.750	6.251.169.225
+ Alfredo Foods	8.987.790.150		8.558.217.819	
Group	9.021.677.976		8.590.485.973	
+ Lapsan International				
Trading Ltd	4.429.352.897		4.217.651.531	
+ Sarl Globe Alliance	7.037.581.100		6.701.219.206	
+ Tian Ye Aquatic				
Products Co. Ltd	6.492.542.245	4.544.779.571		
+ Đối tượng khác	9.359.243.607	2.795.416.763	5.866.848.673	877.407.278
Cộng	54.706.675.475	10.153.742.584	42.864.664.952	7.128.576.503

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có**06 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	61.100.308.408		31.852.739.839	
- Công cụ, dụng cụ	533.072.160		449.126.258	
- Chi phí sản xuất kinh				
doanh dở dang	109.060.215.057		170.604.666.004	
- Thành phẩm	354.634.605.994		197.400.517.289	
- Hàng hóa	16.070.361.838		110.985.523.416	
- Hàng gửi đi bán	5.588.478.764		11.311.019.464	
Cộng	546.987.042.221		522.603.592.270	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	98.199.998	1.461.499.998
Xây dựng cơ bản	10.543.537.120	109.048.466.653
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	1.565.846.400	32.614.674.347
+ Nhà máy tinh lọc dầu cá	1.976.218.046	67.719.533.373
+ Khu đất tái định cư	4.294.192.724	
+ Công trình khác	2.707.279.950	8.714.258.933
Cộng	10.641.737.118	110.509.966.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Năm 2015

08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	126.216.902.802	271.883.686.585	5.436.039.049	947.102.800	4.272.506.059	408.756.237.295
2. Số tăng trong năm	129.494.090	133.042.477.132	11.215.733.144			144.387.704.366
- Mua trong năm		398.000.000	2.611.881.817			3.009.881.817
- Đầu tư XD CB hoàn thành	129.494.090					129.494.090
- Tăng khác		132.644.477.132	8.603.851.327			141.248.328.459
3. Số giảm trong năm		144.310.559.459	642.930.909			144.953.490.368
- Thanh lý, nhượng bán		144.310.559.459	642.930.909			144.953.490.368
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	126.346.396.892	260.615.604.258	16.008.841.284	947.102.800	4.272.506.059	408.190.451.293
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.484.238.655	83.846.647.923	3.405.122.050	613.536.061	1.369.234.080	99.718.778.769
2. Khấu hao trong năm	3.961.519.097	33.763.428.644	6.405.428.113	90.853.488	620.558.493	44.841.787.835
- Khấu hao trong năm	3.961.519.097	20.843.967.234	472.131.009	90.853.488	620.558.493	25.989.029.321
- Tăng khác		12.919.461.410	5.933.297.104			18.852.758.514
3. Giảm trong năm		11.677.050.171	43.040.656			11.720.090.827
- Thanh lý, nhượng bán		11.677.050.171	43.040.656			11.720.090.827
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	14.445.757.752	105.933.026.396	9.767.509.507	704.389.549	1.989.792.573	132.840.475.777
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	115.732.664.147	188.037.038.662	2.030.916.999	333.566.739	2.903.271.979	309.037.458.526
2. Tại ngày cuối năm	111.900.639.140	154.682.577.862	6.241.331.777	242.713.251	2.282.713.486	275.349.975.516

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 62.484.952.887 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.688.109.752 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu năm	150.379.517.440	10.120.565.166					160.500.082.606	
2. Số tăng trong năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong năm	150.379.517.440	10.120.565.166					160.500.082.606	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác	150.379.517.440	10.120.565.166					160.500.082.606	
4. Số dư cuối năm								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	8.197.246.946	7.348.687.873					15.545.934.819	
2. Khấu hao trong năm	2.225.418.042	3.339.386.804					5.564.804.846	
- Khấu hao trong năm	2.225.418.042	3.339.386.804					5.564.804.846	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
3. Giảm trong năm	10.422.664.988	10.688.074.677					21.110.739.665	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác	10.422.664.988	10.688.074.677					21.110.739.665	
4. Số dư cuối năm								
III. Giá trị còn lại								
1. Tại ngày đầu năm	142.182.270.494	2.771.877.293					144.954.147.787	
2. Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 54.837.413.208 VND

- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Năm 2015

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	84.068.336.291			95.000.000		84.163.336.291
2. Số tăng trong năm	90.263.088.158			190.000.000		90.453.088.158
- Mua trong năm	90.263.088.158			190.000.000		90.453.088.158
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	48.684.513.730					48.684.513.730
- Thanh lý, nhượng bán	48.684.513.730					48.684.513.730
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	125.646.910.719			285.000.000		125.931.910.719
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.817.452.026			31.116.753		1.848.568.779
2. Khấu hao trong năm	991.074.089			43.262.540		1.034.336.629
- Khấu hao trong năm	991.074.089			43.262.540		1.034.336.629
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	1.513.353.997					1.513.353.997
- Thanh lý, nhượng bán	1.513.353.997					1.513.353.997
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.295.172.118			74.379.293		1.369.551.411
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	82.250.884.265			63.883.247		82.314.767.512
2. Tại ngày cuối năm	124.351.738.601			210.620.707		124.562.359.308

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 110.410.571.614 VND
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.314.753.780	1.457.142.127
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.148.839.153	960.705.616
Các khoản khác	165.914.627	496.436.511
b) Dài hạn	365.327.458	2.900.304.755
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	177.549.681	2.669.193.643
Các khoản khác	187.777.777	231.111.112
Cộng	1.680.081.238	4.357.446.882

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	1.035.122.000.000	1.035.122.000.000	2.636.041.238.878	2.121.640.739.638	520.721.500.760	520.721.500.760
Vay ngắn hạn - USD	310.162.014.720	310.162.014.720	1.327.320.679.235	1.440.443.658.173	423.284.993.658	423.284.993.658
Cộng	1.345.284.014.720	1.345.284.014.720	3.963.361.918.113	3.562.084.397.811	944.006.494.418	944.006.494.418
b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	142.790.000.000	142.790.000.000	125.819.312.880	28.794.277.190	45.764.964.310	45.764.964.310
- VND	142.790.000.000	142.790.000.000	125.790.000.000	26.648.000.000	43.648.000.000	43.648.000.000
- USD			29.312.880	2.146.277.190	2.116.964.310	2.116.964.310
Trên 5 năm						
Cộng	142.790.000.000	142.790.000.000	125.819.312.880	28.794.277.190	45.764.964.310	45.764.964.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn					
Trên 1 năm đến 5 năm	54.837.413.208	5.470.710.197	49.366.703.011	4.737.091.156	15.671.920.419
Cộng	54.837.413.208	5.470.710.197	49.366.703.011	4.737.091.156	15.671.920.419

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Dài hạn				
Gốc nợ thuế tài chính			60.561.956.815	60.561.956.815
Lãi thuế tài chính phải trả			60.561.956.815	60.561.956.815
Cộng			60.561.956.815	60.561.956.815

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
+ Hợp tác xã Nuôi Trồng TS Chợ Mới	21.985.478.000	21.985.478.000	207.820.569.986	207.820.569.986
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần thơ	2.765.586.594	2.765.586.594	29.828.238.300	29.828.238.300
+ Phải trả cho các đối tượng khác	185.955.927.237	185.955.927.237	177.992.331.686	177.992.331.686
b) Dài hạn				
Cộng	210.706.991.831	210.706.991.831	207.820.569.986	207.820.569.986

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con	1.424.489.048	1.424.489.048		
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con	341.883.000	341.883.000	341.883.000	341.883.000
+ Công ty Cổ Phần Nhựt Hồng	Công ty góp vốn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai	Cổ đồng lớn	1.523.316.675	1.523.316.675	13.264.029.600	13.264.029.600

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động SXKD chính
 Thuế GTGT
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế tài nguyên

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3.236.718.523	4.445.096.950	498.205.714	4.445.096.950	263.103.414	263.103.414	7.681.815.473	235.102.300
	698.578.882	399.627.495	399.627.495	399.627.495	824.248.365	824.248.365	273.958.012	273.958.012
	29.790.000	45.375.000	45.375.000	45.375.000	48.870.000	48.870.000	26.295.000	26.295.000
Cộng	3.965.087.405	5.388.305.159	5.388.305.159	5.388.305.159	1.136.221.779	1.136.221.779	8.217.170.785	8.217.170.785

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoạt động KD bất động sản

	Số đầu năm		Số phải thu trong năm		Số đã thu trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	113.649.312	480.867.332	480.867.332	480.867.332			594.516.644	594.516.644
Cộng	113.649.312	480.867.332	480.867.332	480.867.332			594.516.644	594.516.644

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	21.916.902.374	17.913.304.369
Tài sản thừa chờ giải quyết	52.287.503	52.287.503
Kinh phí công đoàn	699.024.280	459.263.280
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.704.436.472	9.304.100.230
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	690.250.000	770.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.770.904.119	7.327.403.356
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

21.916.902.374

17.913.304.369

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		195.551.194
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		195.551.194
Cộng		195.551.194

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000		20.000.279.178	159.838.356.812	577.507.435.990
Tăng vốn trong năm trước	76.000.000.000				76.000.000.000	
Lãi trong năm trước					90.419.311.265	90.419.311.265
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				2.098.539.573		2.098.539.573
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(3.098.539.573)	(3.098.539.573)
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức					(114.000.000.000)	(114.000.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị					(384.000.000)	(384.000.000)
Giảm khác					(649.381.320)	(649.381.320)
Số dư đầu năm nay	456.000.000.000	17.668.800.000		22.098.818.751	132.125.747.184	627.893.365.935
Tăng vốn trong năm nay	527.250.000.000					527.250.000.000
Lãi trong năm nay					57.372.755.401	57.372.755.401
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay					(128.250.000.000)	(128.250.000.000)
Chia cổ tức					(804.000.000)	(804.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác		(402.000.000)				(402.000.000)
Số dư cuối năm nay	983.250.000.000	17.266.800.000		22.098.818.751	60.444.502.585	1.083.060.121.336



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	983.250.000.000	100,00%	456.000.000.000	100,00%
Cộng	983.250.000.000	100,00%	456.000.000.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	456.000.000.000	380.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	527.250.000.000	76.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	983.250.000.000	456.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	128.250.000.000	114.000.000.000

Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn từ 456.000.000.000đ lên 983.250.000.000đ từ việc phát hành cổ phiếu 399.000.000.000đ theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ- ĐHCĐ/2014 ngày 9 tháng 5 năm 2014 và từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu 128.250.000.000đ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12406/NQ - HĐQT/2015 ngày 24 tháng 06 năm 2015.

17. 4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	98.325.000	45.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	98.325.000	45.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17. 5. Các quỹ của công ty:	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.098.818.751	22.098.818.751
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. 6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thù lao hội đồng quản trị	804.000.000
---------------------------	-------------

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	1.159.603,58	886.872
- Bảng Anh (EUR)	1.835,00	2.022
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	12.700
- Nhân dân tệ (CNY)		7.865



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.901.800.015.137	1.909.205.412.109
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.047.844.400	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	705.593.180	22.016.314.163
Doanh thu bất động sản đầu tư	4.958.639.600	119.067.242.507
Doanh thu từ đầu cá	147.127.649.620	75.249.138.438
Doanh thu từ đầu tư xây dựng	77.126.262.102	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	77.126.262.102	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	77.126.262.102	
Doanh thu khác	1.798.666.772	1.257.111.454

Cộng

2.134.564.670.811

2.126.795.218.671

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	67.025.290.200
+ Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con	219.214.090.912
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	Công ty liên kết	29.254.367.545

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.687.628.749	1.503.225.180
Hàng bán bị trả lại	27.394.048.302	5.331.263.627
Cộng	29.081.677.051	6.834.488.807

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.607.040.841.982	1.683.616.647.588
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	909.332.265	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	505.344.185	17.428.912.090
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.004.682.204	86.006.009.539
+ GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
+ Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	2.004.682.204	86.006.009.539
- Các khoản giảm trừ giá vốn		
- Giá vốn từ đầu tư xây dựng hạ tầng	67.066.314.871	
- Giá vốn từ đầu cá	141.795.082.028	73.601.724.034
- Giá vốn khác	1.098.819.044	1.191.927.723
Cộng	1.820.420.416.579	1.861.845.220.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.658.506.219	2.846.431.595
Lãi bán các khoản đầu tư	27.443.071.715	7.325.303.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.942.746.262	7.064.857.166
Doanh thu hoạt động tài chính khác		903.365.271
Cộng	49.044.324.196	19.339.957.802

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	79.207.921.698	52.371.597.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.139.085.021	9.963.577.186
Chi phí tài chính khác	855.453.539	736.591.212
Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.777.009.481)	(50.047.952)
Cộng	114.425.450.777	63.021.717.632

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.619.236.879	4.630.699.391
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.260.180	79.891.897
Chi phí khấu hao	1.040.662.975	759.042.387
Chi phí vận chuyển hàng hóa	59.856.457.815	46.333.240.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.721.786.333	4.460.538.882
Chi phí bằng tiền khác	35.971.267.459	25.015.115.366
Cộng	107.215.671.641	81.278.527.972

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.763.230.269	12.139.928.859
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.488.446	333.271.909
Chi phí khấu hao	1.828.452.511	974.207.788
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.816.844.442	5.749.155.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.585.981	45.187.990
Các khoản chi phí QLDN khác	11.004.000.373	12.446.394.637
Cộng	36.791.602.022	31.688.146.847

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được	269.630.050	
Các khoản khác	440.365.359	209.031.514
Cộng	709.995.409	209.031.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.232.708.642	9.829.997
Phân bổ CCDC	1.750.273.549	
Các khoản bị phạt	503.838.768	332.708.920
Các khoản khác	208.022.534	101.143.254
Cộng	5.694.843.493	443.682.171

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.485.018.767.429	1.490.303.875.815
Chi phí nhân công	150.185.191.421	115.646.264.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.673.911.650	28.938.441.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.471.949.751	48.179.703.449
Chi phí khác bằng tiền	82.346.737.479	5.776.373.066
Cộng	1.872.696.557.730	1.688.844.657.927

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.316.573.452	10.035.092.179
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		778.020.140
Cộng	13.316.573.452	10.813.112.319

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.083.217.959.167

04 . 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	3.588.384.532.470

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 108/GCN - UBCK do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp ngày 25/12/2015, Công ty đăng ký chào bán 98.325.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền. Theo quyết định 209/QĐ-UBCK ngày 01/03/2016 của Chủ tịch UBCK Nhà nước chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng đến hết ngày 22/04/2016.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	804.000.000	384.000.000
Tiền lương	2.326.955.523	2.311.152.279

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn
+ Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	Công ty liên kết
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Bán cá thành phẩm	66.689.290.200
	- Chi phí ủy thác xuất khẩu	336.000.000
	- Chi hộ cước vận chuyển	2.370.017.300
	- Chi hộ phí hoa hồng	322.750.680
	- Chi dùm tiền BHXH	19.305.000
	- Mua cá nguyên liệu	254.343.838.540
	- Phải trả ủy thác xuất khẩu	48.450.341.145
	- Tiền mượn tạm	29.000.000.000
	- Phải trả tiền chi hộ BHXH	68.566.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND Giá trị giao dịch (VND)
+ Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		
	- Chuyển nhượng nhà máy dầu và máy móc	167.738.481.729
	- Bán phụ phẩm cá	70.713.248.880
	- Bán mỡ cá	70.453.662.930
	- Mua mỡ cá	42.187.052.385
	- Mua bột cá	2.338.200.971
	- Phải trả tiền chi hộ BHXH	6.873.750
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		
	- Bán dầu cá, vật tư, mỡ cá...	29.793.260.243
	- Cho mượn tạm	5.000.000.000
	- Mua dầu cá	416.184.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		
	- Bán nền Bình Khánh	41.600.000
	- Tiền chi hộ phí hoa hồng	14.331.105.114
	- Mua cá tra nguyên liệu	38.219.787.985
	- Ứng trước tiền tổng thầu Nhà máy thức ăn	89.790.000.000
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		
	- Tiền bán dầu cá, vật tư, mỡ cá...	29.793.265.400
	- Tiền chi dùm bảo hiểm	59.800.000
	- Tiền ứng trước mua dầu Ranee	4.937.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
	- Tiền cho mượn tạm	4.011.372.222
	- Phải thu khác	185.333.000
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		
	- Tiền ủy thác xuất khẩu	1.523.316.675
+ Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		
	- Tiền mua bột cá	1.424.489.048
+ Công ty CP Nhựt Hồng		
	- Tiền thuê mặt bằng làm bảng quảng cáo	100.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		
	- Tiền tư vấn xây dựng	341.883.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	759.026.267.529	1.346.456.726.231	2.105.482.993.760	1.356.450.218.679	763.510.511.185	2.119.960.729.864
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	759.026.267.529	1.346.456.726.231	2.105.482.993.760	1.356.450.218.679	763.510.511.185	2.119.960.729.864
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	44.886.290.121	240.176.287.060	285.062.577.181	130.188.954.301	127.926.554.589	258.115.508.890
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(144.007.273.663)			(112.966.674.819)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			141.055.303.518			145.148.834.071
Doanh thu hoạt động tài chính			49.044.324.196			19.339.957.802
Chi phí tài chính			(114.425.450.777)			(63.021.717.632)
Thu nhập khác			709.995.409			209.031.514
Chi phí khác			(5.694.843.493)			(443.682.171)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(13.316.573.452)			(10.813.112.319)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			57.372.755.401			90.419.311.265
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						
			39.621.338.000			692.000.000
						41.031.160.212



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	520.500.752.817	227.495.427.373	747.996.180.190	249.539.422.655	228.653.712.116	1.226.189.314.961
Tài sản không phân bổ			2.119.106.976.319			724.463.028.046
Tổng tài sản	520.500.752.817	227.495.427.373	2.867.103.156.509	249.539.422.655	228.653.712.116	1.950.652.343.007
Nợ phải trả bộ phận	208.235.124.215	31.870.508.951	240.105.633.166	194.598.379.955	32.240.682.805	466.944.695.926
Nợ phải trả không phân bổ			1.543.937.402.007			855.814.281.146
Tổng nợ phải trả	208.235.124.215	31.870.508.951	1.784.043.035.173	194.598.379.955	32.240.682.805	1.322.758.977.072

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh
 Năm 2015

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cả tra	Dầu cá	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.875.206.538.086	147.127.649.620	83.148.806.054	2.105.482.993.760
Tài sản bộ phận	379.129.149.137	29.793.265.400	3.520.138.025	412.442.552.562
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				39.621.338.000

Năm 2014

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cả tra	Dầu cá	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.905.142.387.264	75.249.138.438	139.569.204.162	2.119.960.729.864
Tài sản bộ phận	465.404.756.444		19.352.134.725	484.756.891.169

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

692.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.343.293.195	66.127.208.356	339.343.293.195	66.127.208.356
Phải thu khách hàng	412.442.552.562	344.518.635.604	412.442.552.562	344.518.635.604
Trả trước cho người bán	335.553.627.628	133.674.499.167	335.553.627.628	133.674.499.167
Các khoản phải thu khác	182.523.234.223	103.766.996.155	182.523.234.223	103.766.996.155
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317.300.000.000	21.483.381.051	317.300.000.000	26.107.880.000
Đầu tư tài chính dài hạn	366.135.500.000	(1.457.830.253)	1.702.025.169.747	127.974.660.266
Cộng	1.269.862.707.608	(1.457.830.253)	1.269.862.707.608	648.087.339.282
			Giá trị số sách	Giá trị hợp lý
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	210.706.991.831	207.820.569.986	210.706.991.831	207.820.569.986
Người mua trả tiền trước	29.398.641.335		29.398.641.335	
Vay và nợ	1.488.074.014.720	1.050.333.415.543	1.488.074.014.720	1.050.333.415.543
Phải trả người lao động	21.527.489.783	19.275.731.456	21.527.489.783	19.275.731.456
Các khoản phải trả khác	21.916.902.374	17.913.304.369	21.916.902.374	17.913.304.369
Cộng	1.771.624.040.043	1.295.343.021.354	1.771.624.040.043	1.295.343.021.354

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	210.706.991.831			210.706.991.831
Người mua trả tiền trước	29.398.641.335			29.398.641.335
Vay và nợ	1.345.284.014.720	142.790.000.000		1.488.074.014.720
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.916.902.374			21.916.902.374
Cộng	1.607.306.550.260	142.790.000.000		1.750.096.550.260

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.159.603,58	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.111.322,52	9.890.322,60
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(980.051,64)	(919.564,98)
Vay và nợ thuê tài chính	(13.772.736,00)	(19.899.984,00)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(3.481.861,54)	(10.929.226,38)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(1.584.009.734)	(5.175.265.359)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	1.584.009.734	5.175.265.359

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm
Các khoản phải thu	
Hàng tồn kho	
Tài sản cố định hữu hình	68.075.073.285
Quyền sử dụng đất	111.705.743.807

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
TÀI SẢN				
1. Chứng khoán kinh doanh	121/không có	21.483.381.051		21.483.381.051
2. Đầu tư ngắn hạn	Không có/121		21.483.381.051	(21.483.381.051)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	90.781.882.406	62.341.091.876	28.440.790.530
4. Tài sản ngắn hạn khác	155/158		28.440.790.530	(28.440.790.530)
5. Phải thu dài hạn khác	216/218	12.985.113.749		12.985.113.749
6. Tài sản dài hạn khác	268/268		12.985.113.749	(12.985.113.749)
NGUỒN VỐN				
7. Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	22.098.818.751	11.000.139.589	11.098.679.162
8. Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418		11.098.679.162	(11.098.679.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				
1. Thu nhập khác	31/31	209.031.514	21.882.801.204	(21.673.769.690)
2. Chi phí khác	32/32	443.682.171	22.117.451.861	(21.673.769.690)

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN PHƯỚC MINH



LÊ XUÂN ĐỊNH



LÊ VĂN CHUNG



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.